TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2024/DS-PT
Ngày: 29 - 7 - 2024
V/v "*Tranh chấp di sản thừa kế*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên
ông Đinh Phước Hoà

- *Thư ký phiên tòa*: ông Lương Quang Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 về "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1252/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1930; địa chỉ: thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Ông Bùi Văn B; địa chỉ: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (chết).

- Bà Bùi Thị N; địa chỉ: thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

- Ông Bùi Văn N1; địa chỉ: 32 ANTONIC AVC DELAHEX VIC 3037 AUSTRALIA.

- Ông Bùi Văn V; địa chỉ: 8 STEAME STRESE RVOIRVIC 3073 AUSTRALIA.

- Bà Bùi Thị T1; địa chỉ: 25 GNAHAMCT AITONA MEADOWS VIC 3028 AUSTRALIA.

- Bà Bùi Thị N2, sinh năm 1972 và ông Bùi Văn N3, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ông Bùi Văn N3 ủy quyền cho bà Bùi Thị N2.

1.2. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn E, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

1.3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị T2, bà Bùi Thị N2, bà Nguyễn Thị G: ông Trần Văn L, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn C, xã X, thị xã sông C, tỉnh Phú Yên và ông Võ Ngọc H, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;

1.4. Ông Võ Ngọc H, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;

2.Bị đơn: ông Bùi Văn P, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn P: ông Bùi Văn H1, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã X, thị xã S.

3.2. Bà Võ Thị B1, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn C, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị B1: ông Võ Ngọc H, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;

3.3. Bà Võ Thị T3, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (đã chết, không có chồng con).

3.4. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung Đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn thể hiện:

Cha của nguyên đơn là ông Bùi L1 (chết năm 1977) có 3 đời vợ:

Vợ thứ nhất: bà Nguyễn Thị T4 (chết năm 1945) có 4 người con là (1)Bùi Văn T (chết năm 2019) có vợ là Nguyễn Thị L2 (chết trên 30 năm) và có 07 người con là: Bùi Văn B2 (chết, có 06 người con là Bùi Văn P1, Bùi Thị P2, Bùi Văn T5, Bùi Văn P3, Bùi Thị P4, Bùi Thị V1), Bùi Thị N, Bùi Văn N1, Bùi Văn V, Bùi Văn N3, Bùi Thị N2; (2)Bùi Thị G1 (chết năm 2011) có chồng là Võ T6 (chết trước bà G1) và có 03 người con là: Võ Ngọc H, Võ Thị B1, Võ Thị T3 (chết

không có chồng con); (3)Bùi Thị G2 (chết 1966) có chồng Nguyễn Văn Ấ (chết 1969) có 01 người con là Nguyễn Thị G; (4)Bùi Văn N4 (chết không có vợ con).

Vợ thứ hai: bà Nguyễn Thị K, chết năm 1948, không có con.

Vợ thứ ba: bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 1965) có 03 người con là: Bùi Văn P; Bùi Thị T2; Bùi Văn N5 (chết 1984 không có vợ con).

Về di sản thừa kế được xác định là thửa đất có diện tích khoảng 2.861m^2 tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Đông giáp Quốc lộ A; Tây giáp đất Võ Xứng; Nam giáp đất Đoàn Thái N6; Bắc giáp đất Bùi Thị T7. Hiện nay thửa đất này do bị đơn trực tiếp sử dụng, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Nguồn gốc đất là do ông Bùi L1 khai hoang được những người làm chứng xác nhận như: ông C, ông N6, ông N7; trên đất còn có một số mồ mả của ông L1 và 3 người vợ của ông L1. Ngoài ra, còn có 04 ngôi mộ của bà con trong gia đình dòng họ. Sau khi ông L1 chết, ông P tiếp tục canh tác và trực tiếp sử dụng đất, không ai kê khai và đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất, nên đề nghị xác định đây là di sản của ông L1 và hai người vợ là cụ T4 và cụ Đ để chia thừa kế theo pháp luật.

Ngoài phần đất đang tranh chấp, ông L1 sống chung với cụ T4 và cụ Đ còn một số đất đai khác nhưng đã phân chia theo Phân thơ năm 1958 và bổ sung năm 1977, không ai tranh chấp. Riêng phần đất tranh chấp này theo ý chí của ông L1 là để làm đất thổ mộ, dù không có văn bản thể hiện nhưng thực tế gia đình họ hàng đã chôn cất ở đây gần 10 ngôi mộ. Do đó, yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết: chia 2.861m^2 đất tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho 05 kỷ phần và nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Trên đất hiện nay có rào lưới trụ B40 do ông P rào lại để giữ mồ mả, trồng một số cây dừa, cây keo và xây dựng 1 móng đá, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Bà Bùi Thị N2, bà Nguyễn Thị G, ông Võ Ngọc H và bà Bùi Thị T2 đều yêu cầu chia diện tích đất 2.861m^2 tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên theo hiện vật cho 05 kỷ phần như nguyên đơn trình bày.

2. Tài liệu có tại hồ sơ và trình bày tại phiên tòa của bị đơn thể hiện:

Về diện và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Vào năm 1958 ông Bùi L1 và người vợ thứ 3 mới có được 01 người con 03 tuổi là ông Bùi Văn P thì ông Bùi L1 có triệu tập tất cả các người con lớn nhỏ để lập Phân thơ - Chúc thư phân chia tài sản. Tất cả những tài sản có được từ lớn đến nhỏ ông đã phân chia toàn bộ cho từng người con. Đến năm 1977, ông Bùi L1 có mời tất cả các người con một lần nữa để bổ túc chia lại Phân thơ - Chúc thư. Nhưng cả 02 lần họp để phân chia Chúc thư tài sản đều không có thửa đất đang tranh chấp.

Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc như sau: cuối năm 1975 và đầu năm 1976, ông P cùng cha là ông Bùi Lý tiến h khai hoang, mỗi người một thửa đất

và đến năm 1979 thì ông L1 chết. Năm 1985 ông Bùi Văn T (người con cả đời vợ trước của ông L1) tự ý làm Giấy chuyển nhượng 02 thửa đất này cho bà P5 (tên thường gọi). Lúc này, ông P phát hiện và báo lên chính quyền địa phương nhờ can thiệp giải quyết. Sau đó chính quyền địa phương căn cứ vào Giấy khai hoang để chia lại phần đất của ông P (phần đất đó nay là thửa đất số 05, tờ bản đồ số 38-ĐC, tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên). Từ đó, ông P cùng vợ tiếp tục lập vườn và trực tiếp sử dụng đất cho đến nay. Còn phần đất của ông Bùi L1 thì giao cho bà P5, sau đó bà P5 chuyển nhượng lại thửa đất này cho ông Phạm Văn S (thường trú: thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên), hiện nay ông S cắt 01 phần bán cho Doanh nghiệp Hiệp Lực, phần còn lại ông đang sử dụng. Do đó, bị đơn không đồng ý xác định đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông L1 để lại và có yêu cầu phản tố: đề nghị Tòa công nhận thửa đất số 05, tờ bản đồ số 38-ĐC tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho bị đơn.

Bà Huỳnh Thị H2 (vợ ông P) trình bày: thống nhất như lời trình bày của bị đơn.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã X trình bày:

Đất tranh chấp hiện nay chưa được cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cá nhân nào. Nguồn gốc đất là do ông Bùi Văn P khai hoang.

Quá trình kê khai trong hồ sơ địa chính từ trước cho đến nay:

+ Theo Bản đồ địa chính 299/TTg đo đạc năm 1991 thì thửa đất đo bao trong thửa đất số 185, tờ bản đồ số 6, diện tích 459.915m^2, loại đất: H (đất hoang). Theo Sổ mục kê ruộng đất năm 1994: không thể hiện.

+ Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1998 thì thửa đất đo bao trong thửa đất số 5, tờ bản đồ số ĐCII 38, diện tích 3.845m^2, loại đất: Q. Theo Sổ mục kê, Sổ dã ngoại: Sổ mục kê: không thể hiện; Sổ dã ngoại: hiện nay xã không lưu giữ Sổ dã ngoại được lập năm 1998.

+ Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thì thửa đất đo bao trong thửa đất số 5, tờ bản đồ số 38-ĐC, diện tích 3.175m^2, loại đất: CLN. Theo Sổ mục kê ruộng đất năm 2013: quy chủ đất cho ông Bùi Văn P.

3.2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt nên không có lời trình bày.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các điều 609, 612, 649, 651 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 26; Điều 100; Điều 202 Luật Đất đai năm 2013. Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2019 về việc chia di sản thừa kế của ông Bùi Lý đối v diện tích đất 2.930m^2 tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Đông giáp quốc lộ A; Tây giáp đất Võ Xứng; Nam giáp đất Đoàn Thái N6; Bắc giáp đất Bùi Thị T7. Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn P được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 2.845,5m^2 thuộc thửa số 5, tờ bản đồ 38 tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Đông giáp quốc lộ A; Tây giáp đất Võ Xứng; Nam giáp đất Đoàn Thái N6; Bắc giáp đất Bùi Thị T7, trong đó 640,8m^2 đất thuộc hành lang giao thông (kèm theo sơ đồ hiện trạng lập ngày 10 tháng 9 năm 2019). Bị đơn được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

Đối với 08 ngôi mộ trên tổng diện tích đất 84,5m^2 ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn giao cho UBND xã X quản lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Các ngày 01, 03 tháng 4 năm 2023 bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt. Đương sự kháng cáo có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G là trong thời hạn luật định. Các đương sự kháng cáo có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người kháng cáo.

Về nội dung vụ án: theo kết quả đo đạc, diện tích đất tranh chấp là 2.930m^2. Theo UBND xã X và UBND thị xã S thì diện tích đất này chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai. Nguồn gốc đất, UBND xã X xác nhận: đất do vợ chồng ông Bùi Văn P khai hoang vào năm 1975 để trồng cây keo, bạch đàn. Năm 2003, UBND huyện S ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

đất đai đối với ông P với hành vi xây dựng móng nhà trái phép trên đất trồng cây. Như vậy, đất tranh chấp là của gia đình bị đơn khai hoang và sử dụng liên tục từ năm 1975 đến nay. Nguyên đơn cho rằng đất của ông L1, nhưng từ khi ông L1 chết năm 1977 thì đến năm 2014 mới tranh chấp; còn năm 1998 khi Nhà nước giải phóng mặt bằng dự án đường Q - Sông C thì ông P đang sử dụng nên kê khai và được đền bù số tiền 1.980.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận Đơn phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Các ngày 01, 03 tháng 4 năm 2023 bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo của các ông bà nêu trên là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt đương sự có kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự trình bày và thống nhất về diện, hàng thừa kế và nội dung này các đương sự không kháng cáo, không bị kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế:

Theo Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2019, đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Lý l diện tích đất tại thửa số 05, tờ bản đồ 38 tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bị đơn phản tố đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 05, tờ bản đồ số 38-ĐC tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho bị đơn.

Ông L1 chết năm 1977, căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời điểm mở thừa kế đối với di sản của ông L1 là ngày 10 tháng 9 năm 1990, do đó thời

hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông L1 vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 688 và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[2.3.1] Nguyên đơn cho rằng: nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Bùi L1 khai hoang, có người làm chứng, cụ thể: ông Hồ Ngọc Đ1 cho rằng *"thời điểm lúc đó năm nào tôi không nhớ cụ thể tôi chỉ biết lúc đó tôi khoảng 15 tuổi, thấy ông T8 chúc trồng dừa, dừa chết rồi mùa mưa ông C1 trồng lại;* ông Phạm Văn S cho rằng *"xin khẳng định đất này không phải do ông P khai hoang vì ông P là đời sau, làm gì khai hoang"*; ông Đoàn Thái N8 cho rằng *"đất tranh chấp do ông Bùi L1 khai hoang từ lâu, không nhớ năm nào, sau khi ông L1 chết thì ông P tiếp tục sử dụng, canh tác";* ông Phan Tấn C2 cho rằng *"không biết nguồn gốc đất của ai…khoảng trước năm 1980 thấy ông Bùi Văn P là người canh tác, sử dụng trên diện tích đất tranh chấp"*.

Ngoài lời trình bày nêu trên của nguyên đơn và người làm chứng thì không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện "*diện tích đất khai hoang, thời gian khai hoang, sự kiện dấu tích của việc khai hoang và sử dụng đất của ông L1 để lại hoặc cây trồng còn tồn tại*". Ông L1 và nguyên đơn cũng không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất qua các thời kỳ.

[2.3.2] Bị đơn cho rằng: ông cùng cha là ông L1 khai hoang, không xác định được diện tích cụ thể từng người khai hoang. Tuy nhiên, khoảng năm 1985 có tranh chấp với ông T, chính quyền giải quyết cho ông T nhận và được quyền sử dụng đất phần ông L1 khai hoang (sau đó chuyển nhượng cho bà P5), phần đất còn lại giao cho ông P trực tiếp sử dụng đất. Nội dung bị đơn trình bày phù hợp với nội dung UBND xã X cung cấp thông tin xác nhận về nguồn gốc đất do ông Bùi văn P6 khai hoang.

Hơn nữa, ông Bùi Văn P còn cho rằng: đất do ông khai hoang và sau đó có vợ cùng khai khẩn thêm để canh tác, có Đơn xin khai hoang năm 1975. Mặc dù hiện nay Đơn xin khai hoang không còn, do Hội đồng giải phóng mặt bằng thu giữ và trả Biên bản xác định tình trạng thiệt hại. Trong Biên bản xác định tình trạng nhà cửa, đất đai và các thiệt hại khác do xây dựng đường Q - Sông C được UBND xã X xác nhận, có thể hiện nguồn gốc diện tích đất Chủ hộ đang sử dụng là "*Đất xin khai hoang ngày 9/11/1975*…".

Trong khi, trước khi chết ông Bùi Lý c để lại 02 bản Phân thơ định đoạt tài sản và quyền sử dụng đất của mình, trong đó sau cùng là bản Phân thơ năm 1977. Trong các bản Phân thơ của ông L1 không thể hiện việc phân chia giao diện tích đất nguyên đơn đang tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng ông L1 khai hoang và sử dụng đất tranh chấp để làm đất thổ mộ, thể hiện ở việc chôn cất nhiều người trong gia đình. Nhưng thực tế trên đất tồn tại một số mộ của ông L1, các bà vợ của ông

L1 và một số con cháu. Điều này không đủ căn cứ để xác định ông L1 khai hoang và trực tiếp sử dụng đất làm thổ mộ.

[2.4] Quá trình sử dụng đất:

Hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đường Q - Sông C (khối lượng giải tỏa đền bù thuộc địa phận xã X) lập tháng 01 năm 1998, thời điểm này ông Bùi Văn P đang sử dụng đất nên đã tiến hành kê khai và được UBND huyện S đền bù với số tiền 1.980.000 đồng (trong đó: đền bù về cây cối 780.000 đồng; đền bù về mồ mả 1.200.000 đồng; đất lâm nghiệp không đền bù về đất).

Tại Biên bản vi phạm hành chính về pháp luật đất đai do UBND xã X lập ngày 08 tháng 02 năm 2003 đối với ông Bùi Văn P, với hành vi tự ý xây dựng nhà ở trái phép trên đất lâm nghiệp tại thửa đất hiện nay đang tranh chấp, vị trí: cách mép đường Quốc lộ 1D là 14m về phía Tây, tổng diện tích 48m^2 (rộng 6m, dài 8m). Do đó, ngày 12 tháng 9 năm 2003 UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 2004/QĐ - UB về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai về hành vi xây dựng nhà ở trên đất lâm nghiệp đối với ông Bùi Văn P. Hiện nay hiện trạng trên đất vẫn còn móng nhà.

Về cây trồng và các ngôi mộ có trên đất: hiện nay trên diện tích đất tranh chấp có cây trồng do ông Bùi Văn P trồng và ông là người trực tiếp sử dụng đất, ngoài ra còn có 8 ngôi mộ đất của tộc họ ông Bùi Văn P chôn từ trước năm 1993.

[2.5] UBND xã X trình bày: "*Căn cứ Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai, tại điểm b khoản 2 quy định "Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây: tại điểm b quy định; Biên bản hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất, Biên bản hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc xây dựng công trình gắn liền với đất. Tại điểm I khoản 2 quy định: Bản đồ, Sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ".*

Đồng thời, theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thì thửa đất số 5, tờ bản đồ số 38-ĐC, diện tích 3.175m^2, loại đất: CLN. Theo Sổ mục kê ruộng đất năm 2013 cũng quy chủ quyền sử dụng đất là ông Bùi Văn P. Công văn số 969/UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND xã X, quy hoạch sử dụng đất là đất giao thông và đất ở.

[3] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2,bà Nguyễn Thị G phải chịu theo quy định của pháp luật. Ông Võ Ngọc H được miễn vì là người cao tuổi.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đương sự kháng cáo là bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G,

2. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, ông Võ Ngọc H, bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Áp dụng Điều 609; Điều 612; Điều 649; Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 26; Điều 100; Điều 202 Luật Đất đai năm 2013. Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2019 về việc chia di sản thừa kế của ông Bùi Lý đối v diện tích đất 2.930m^2 tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Đông giáp quốc lộ A; Tây giáp đất Võ Xứng; Nam giáp đất Đoàn Thái N6; Bắc giáp đất Bùi Thị T7. Vì không có căn cứ pháp luật.

3.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn P được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất 2.845,5m^2 thuộc thửa số 5, tờ bản đồ 38 tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Đông giáp quốc lộ A; Tây giáp đất Võ Xứng; Nam giáp đất Đoàn Thái N6; Bắc giáp đất Bùi Thị T7, trong đó 640,8m^2 đất thuộc hành lang giao thông (có sơ đồ hiện trạng lập ngày 10 tháng 9 năm 2019 kèm theo bản án sơ thẩm). Bị đơn được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

Đối với 08 ngôi mộ trên tổng diện tích đất 84,5m^2 ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn giao cho UBND xã X quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Bùi Thị N2, bà Bùi Thị T2, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền các bà N2, T2, G đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án các số 0003976, 0003978, 0003979 cùng ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Trần Đức Kiên **Đinh Phước Hoà** **Trần Quốc Cường**